TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM
PHÚ HƯNG VẸN TOÀN - QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CƠ BẢN

Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN CHUNG VỀ SẢN PHẨM

Phú Hưng Vẹn Toàn không chỉ cung cấp cho khách hàng một công cụ tích lũy tài chính hiệu quả mà còn mang đến sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro không mong muốn.

► **Tích lũy tài chính hiệu quả**
- Được hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung
- Được hưởng Khoản thưởng Tri ân vào Năm hợp đồng thứ 4, Khoản thưởng Duy trì hợp đồng vào Năm hợp đồng thứ 5 và sau mỗi 5 Năm hợp đồng và Khoản thưởng Đặc biệt vào Năm hợp đồng thứ 10 và 20
- Lãi suất cam kết hấp dẫn

► **Bảo vệ toàn diện**
- Được bảo vệ trọn đời (đến 99 tuổi)
- Được bảo vệ Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn đến 75 tuổi

► **Linh hoạt để phù hợp với nhu cầu và khả năng của khách hàng**
- Điều chỉnh tăng hoặc giảm Số tiền bảo hiểm
- Linh hoạt về thanh toán phí sau Năm hợp đồng thứ 3
- Rút tiền từ Giá trị hoàn lại của Giá trị tài khoản hợp đồng sau Năm hợp đồng đầu tiên

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng ("Phú Hưng Life") hoạt động kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/GP/KDBH được Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2013 và Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC14/KDBH ngày 06/10/2025. Vốn điều lệ là 3.943 tỷ đồng
Trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3769 6888 Hotline: 1900 886 838
Fax: (028) 5413 6995 Website: www.phuhunglife.com
Email: customer.service@phuhunglife.com
Văn phòng Phú Hưng Life trên toàn quốc: www.phuhunglife.com/vn/lien-he/
Trang thông tin sản phẩm: www.phuhunglife.com/vn/san-pham/phu-hung-ven-toan/
Trang thông tin lãi suất: www.phuhunglife.com/vn/dich-vu-khach-hang/thong-tin-lai-suat/

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PHÚ HƯNG

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM (BMBH)

Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Nguyễn Văn A	Nam	40	1

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (NĐBH)

Họ và Tên	Giới tính	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Nguyễn Văn A	Nam	40	1

THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN

Họ và tên:	Thach Tran
Mã số đại lý:	thach.tran2
Ngày in:	20/03/2026 - 09:02:14

Đơn vị: Đồng

THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến: hàng năm

	NĐBH	Thời hạn hợp đồng/ Thời hạn bảo hiểm [1]	Thời hạn đóng phí (dự kiến)	Thời hạn đóng phí (bắt buộc)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm đóng thêm
Phú Hưng Vẹn Toàn	Nguyễn Văn A	59	20	3	1.000.000.000	40.000.000	-
					Tổng Phí bảo hiểm	40.000.000	-

Phí bảo hiểm đóng theo định kỳ [2]	**Nửa năm**	**Năm**
Phí bảo hiểm cơ bản	20.000.000	40.000.000
Phí bảo hiểm SPBK	-	-

Phí bảo hiểm dự kiến đóng [3]	**Phí bảo hiểm dự kiến**		**Phí bảo hiểm cơ bản**		**Phí bảo hiểm SPBK**		**Phí bảo hiểm đóng thêm**
Năm hợp đồng đầu tiên	40.000.000		40.000.000		-		-
Năm hợp đồng thứ hai	40.000.000	=	40.000.000	+	-	+	-
Năm hợp đồng thứ ba	40.000.000		40.000.000		-		-

Ghi chú:

[1] Đối với Sản phẩm Bán kèm (SPBK) bị hủy bỏ giữa chừng theo dự kiến của khách hàng, Thời hạn bảo hiểm được minh họa ngắn hơn so với Thời hạn cam kết theo Quy tắc và Điều khoản.
[2] Phí bảo hiểm đóng theo định kỳ là Phí bảo hiểm tương ứng theo định kỳ đóng phí được chọn bởi khách hàng với điều kiện Người được bảo hiểm có sức khỏe bình thường theo tiêu chuẩn của Công ty.
[3] Phí bảo hiểm dự kiến đóng là khoản tiền khách hàng dự kiến đóng trong tương lai tại thời điểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm. Phí đóng dự kiến cho các năm hợp đồng thứ tư trở đi được thể hiện trong Bảng minh họa ở trang sau của Tài liệu này. Phí đóng thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn phí đóng dự kiến tùy theo khả năng tài chính của khách hàng.

THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Quyền lợi sản phẩm bảo hiểm

A. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro

	NĐBH	Sự kiện bảo hiểm	Số tiền chi trả khi xảy ra sự kiện bảo hiểm
Phú Hưng Vẹn Toàn	Nguyễn Văn A	Tử vong	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (STBH) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, nếu có tính tại thời điểm tử vong của NĐBH.
		Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Chi trả bằng với Quyền lợi bảo hiểm Tử vong. Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn chấm dứt khi NĐBH đạt 75 tuổi.
		Chu toàn hậu sự	Tạm ứng trước 5% Số tiền bảo hiểm (STBH) (tối đa 40 triệu đồng).

B. Quyền lợi đầu tư

Quyền lợi hưởng lãi từ kết quả đầu tư

Hàng tháng Giá trị tài khoản (GTTK) sẽ được tính lãi theo mức lãi suất đầu tư tại từng thời điểm, nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất sau:

Năm hợp đồng	1 - 2	3	4 - 5	6 - 7	8 - 9	10+
Lãi suất cam kết tối thiểu	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%

Thưởng Tri ân

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ tư (04), Phú Hưng Life sẽ chi trả Khoản thưởng Tri ân vào GTTK đóng thêm bằng mười phần trăm (10%) Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng, với điều kiện trong kỳ xét thưởng bốn (04) Năm hợp đồng liền trước ngày chi trả Khoản thưởng Tri ân:
- Hợp đồng bảo hiểm chưa từng mất hiệu lực; và
- Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ GTTK cơ bản; và
- Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn được đóng đầy đủ; và
- Phí bảo hiểm cơ bản quy năm trong kỳ xét thưởng luôn lớn hơn hoặc bằng Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

THÔNG TIN CHI TIẾT

Thưởng Duy trì hợp đồng

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ năm (05) và mỗi năm (05) Năm hợp đồng tiếp theo, Phú Hưng Life sẽ chi trả Khoản thưởng Duy trì hợp đồng vào GTTK đóng thêm bằng hai phần trăm (02%) của GTTK cơ bản bình quân trong từng kỳ xét thưởng (Sáu mươi (60) tháng liền trước ngày chi trả Khoản thưởng Duy trì hợp đồng), với điều kiện trong từng kỳ xét thưởng:
- Hợp đồng bảo hiểm chưa từng mất hiệu lực; và
- Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ GTTK cơ bản; và
- Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn được đóng đầy đủ; và
- Phí bảo hiểm cơ bản quy năm trong kỳ xét thưởng luôn lớn hơn hoặc bằng Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

Thưởng Đặc biệt

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ mười (10) và thứ hai mươi (20), Phú Hưng Life sẽ chi trả Khoản thưởng Đặc biệt vào GTTK đóng thêm được tính dựa trên GTTK cơ bản tại thời điểm xét thưởng và Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

GTTK cơ bản	% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng	
	Năm hợp đồng 10	Năm hợp đồng 20
Từ 50.000.000 VND đến dưới 150.000.000 VND	150%	0%
Từ 150.000.000 VND đến dưới 300.000.000 VND	200%	0%
Từ 300.000.000 VND trở lên	250%	250%

Với điều kiện trong từng kỳ xét thưởng (Mười (10) Năm hợp đồng liền kề trước thời điểm chi trả Khoản thưởng Đặc biệt):
- Hợp đồng bảo hiểm chưa từng mất hiệu lực; và
- Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ GTTK cơ bản; và
- Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn được đóng đầy đủ; và
- Phí bảo hiểm cơ bản quy năm trong kỳ xét thưởng luôn lớn hơn hoặc bằng Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

Quyền lợi đáo hạn

Nếu Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và NĐBH còn sống, vào Ngày đáo hạn hợp đồng, Phú Hưng Life sẽ chi trả toàn bộ GTTK hợp đồng.

C. Các quyền khác

1. Thay đổi STBH

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, sau Năm hợp đồng đầu tiên, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tăng hoặc giảm Số tiền bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu giữ nguyên hoặc thay đổi Phí bảo hiểm cơ bản khi thay đổi Số tiền bảo hiểm.

Trong thời hạn Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, trước khi NĐBH sáu mươi lăm (65) tuổi và NĐBH đã được Công ty chấp thuận bảo hiểm với điều kiện chuẩn vào Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc thời điểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng gần nhất, BMBH được miễn thẩm định sức khỏe của NĐBH khi yêu cầu tăng STBH (tối đa hai (02) lần trong suốt thời hạn hợp đồng) trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày phát sinh một trong các sự kiện sau:

- Người được bảo hiểm kết hôn; hoặc
- Người được bảo hiểm sinh con.

STBH tối đa tăng mỗi lần là hai mươi phần trăm (20%) STBH tại thời điểm phát hành Hợp đồng bảo hiểm nhưng không vượt quá hai trăm (200) triệu đồng.

2. Rút tiền từ GTTK

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, sau Năm hợp đồng đầu tiên, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

3. Chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, sau Năm hợp đồng đầu tiên, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Phú Hưng Life sẽ chi trả Giá trị hoàn lại xác định tại ngày chấm dứt Hợp đồng, sau khi trừ các Khoản nợ, nếu có cho Bên mua bảo hiểm. **Tuy nhiên, BMBH không nên hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí tính cho BMBH phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.**

TÓM TẮT ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Sản phẩm Phú Hưng Vẹn Toàn

Loại trừ đối với trường hợp tử vong

• Tự tử trong vòng 24 tháng kể từ ngày nộp khoản Phí bảo hiểm đầu tiên hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất.
• Nhiễm HIV/AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS.
• Do hành vi cố ý của NĐBH, BMBH và/hoặc Người thụ hưởng.
• Do hành vi phạm tội (theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) của NĐBH, BMBH và/hoặc Người thụ hưởng đối với NĐBH.
• Chiến tranh (không hoặc có tuyên bố), nội chiến, nổi loạn, các hình thức xung đột có vũ trang tương tự hoặc khủng bố.
• Người được bảo hiểm tử vong do bị thi hành án tử hình.
• Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

Loại trừ đối với trường hợp Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

• Hành vi tự gây thương tích dù trong tình trạng tỉnh táo hoặc mất trí.
• Nhiễm HIV/AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS.
• Do hành vi cố ý của NĐBH, BMBH và/hoặc Người thụ hưởng.
• Do hành vi phạm tội (theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) của NĐBH, BMBH và/hoặc Người thụ hưởng đối với NĐBH.
• Thực hiện các phẫu thuật theo yêu cầu.
• Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách có vé trên các chuyến bay dân dụng.
• Chiến tranh (không hoặc có tuyên bố), nội chiến, nổi loạn, các hình thức xung đột có vũ trang tương tự hoặc khủng bố.
• Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

PHÍ ĐEM ĐI ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

1. Phí bảo hiểm cơ bản

Là khoản tiền mà Bên mua bảo hiểm phải nộp cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung này vào mỗi kỳ đến hạn đóng phí, theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm và khoản phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản.

2. Phí bảo hiểm đóng thêm

Là khoản tiền do Bên mua bảo hiểm đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn và được phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm. Trong mỗi Năm hợp đồng, tổng Phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá năm (05) lần tổng Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại thời điểm đóng thêm.

3. Quỹ liên kết chung

Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản đóng thêm của các Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Các Hợp đồng này sẽ được hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung.

• Giá trị tài khoản cơ bản = Phí bảo hiểm cơ bản (trừ Phí ban đầu) + lãi từ kết quả đầu tư – Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng – Khoản tiền rút ra

• Giá trị tài khoản đóng thêm = Phí bảo hiểm đóng thêm + lãi từ kết quả đầu tư + Thưởng Tri ân + Thưởng Duy trì hợp đồng + Thưởng Đặc biệt – Khoản tiền rút ra

4. Phí ban đầu

Được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào GTTK, với tỷ lệ % như sau:

Năm đóng phí	1	2	3	4	5	6 - 10	11+
Phí bảo hiểm cơ bản	50%	30%	20%	20%	20%	2%	0%
Phí bảo hiểm đóng thêm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5. Phí bảo hiểm rủi ro

Được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để Công ty thực hiện cam kết đối với Quyền lợi bảo hiểm.

6. Phí quản lý hợp đồng

Được khấu trừ hàng tháng từ GTTK hợp đồng vào mỗi Ngày kỷ niệm tháng, với mức khấu trừ vào năm 2025 là 44.000 đồng.

Sau đó, Phí quản lý hợp đồng sẽ được tự động điều chỉnh vào ngày 01 tháng 01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức phí cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí quản lý hợp đồng đạt bảy mươi ngàn (70.000) đồng/tháng.

7. Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi Phú Hưng Life công bố Lãi suất đầu tư. Phí quản lý quỹ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết chung. Phí quản lý quỹ của Quỹ liên kết chung không vượt quá 2%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết chung. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý quỹ không vượt quá mức lãi suất công bố của Quỹ liên kết chung.

8. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn

Được tính theo Năm hợp đồng và là tỷ lệ phần trăm trên Phí bảo hiểm cơ bản quy năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng:

Đối với Giá trị tài khoản cơ bản:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
Tỷ lệ phần trăm	100%	90%	50%	30%	10%	0%

Đối với Giá trị tài khoản đóng thêm: Miễn Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn.

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PHÚ HƯNG

Mô tả hoạt động của Quỹ liên kết chung

Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản đóng thêm của các Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Các Hợp đồng này sẽ được hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung.
Nhằm đảm bảo quyền lợi của khách hàng, Công ty áp dụng chính sách đầu tư an toàn, thận trọng, rủi ro thấp, đa dạng, đầu tư vào các tài sản như Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng Trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu doanh nghiệp. Tỷ lệ phân bổ tài sản tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành.

Quyền lợi hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung sẽ theo quy định tại Điều 12 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Phú Hưng Vẹn Toàn.

Lãi suất đầu tư công bố:

01/2021 - 09/2021	6,60%
10/2021 - 01/2022	6,25%
02/2022 - 04/2022	6,00%
05/2022 - 03/2023	5,60%
04/2023 - 09/2023	6,25%
10/2023	5,75%
11/2023	5,25%
12/2023 - 01/2024	5,00%
02/2024 - 05/2024	4,75%
06/2024 - 12/2024	4,50%
01/2025 - 07/2025	4,75%
08/2025 - 09/2025	4,90%
10/2025 - 11/2025	5,10%
12/2025	5,20%

Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi Phú Hưng Life công bố Lãi suất đầu tư. Phí quản lý quỹ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết chung. Phí quản lý quỹ của Quỹ liên kết chung không vượt quá 2%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết chung. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý quỹ không vượt quá mức lãi suất công bố của Quỹ liên kết chung.

MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI THEO QUY ĐỊNH TẠI QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm dự kiến [1]

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị: 1000 Đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
1	40	40.000	-	40.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	556	2.472	2.472
2	41	40.000	-	40.000	12.000	-	12.000	28.000	-	28.000	580	2.617	2.615
3	42	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	604	2.744	2.740
4	43	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	628	2.874	2.862
5	44	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	652	3.012	2.988
6	45	40.000	-	40.000	800	-	800	39.200	-	39.200	676	3.103	3.059
7	46	40.000	-	40.000	800	-	800	39.200	-	39.200	700	3.201	3.126
8	47	40.000	-	40.000	800	-	800	39.200	-	39.200	724	3.271	3.152
9	48	40.000	-	40.000	800	-	800	39.200	-	39.200	748	3.343	3.160
10	49	40.000	-	40.000	800	-	800	39.200	-	39.200	772	3.410	3.135
11	50	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	796	3.473	3.067
12	51	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	820	3.541	2.963
13	52	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.600	2.799
14	53	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.652	2.563
15	54	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.682	2.225
16	55	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.671	1.754
17	56	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.613	1.124

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
18	57	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.496	307
19	58	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.318	-
20	59	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	840	3.078	-
Từ Năm HĐ thứ 21, các giá trị trong bảng được minh họa theo Lãi suất cam kết tối thiểu (theo quy định của pháp luật)													
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
21	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	3.306	-
22	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	3.565	-
23	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	3.859	-
24	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	4.187	-
25	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	4.555	-
26	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	4.952	-
27	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	5.379	-
28	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	5.839	-
29	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	6.344	-
30	69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	6.916	-

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
31	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	7.581	-
32	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	8.363	-
33	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	9.299	-
34	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	10.410	-
35	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	11.701	-
36	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	13.185	-
37	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	14.881	-
38	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	16.820	-
39	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	19.070	-
40	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	21.753	-
41	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	25.034	-
42	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	29.134	-
43	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	34.336	-
44	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	40.948	-
45	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	49.335	-
46	85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	59.956	-
47	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	73.469	-
48	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	90.782	-
49	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	113.193	-
50	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	142.547	-

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
51	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	178.013	-
52	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	195.290	-
53	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	52.285	-
54	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
55	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
56	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
57	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
58	97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
59	98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	-
Tổng cộng/ Cộng dồn		**800.000**	**-**	**800.000**	**60.000**	**-**	**60.000**	**740.000**	**-**	**740.000**	**47.736**	**1.331.459**	**46.111**

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm dự kiến [1]
1.2 Minh họa về quyền lợi theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

Đơn vị: 1000 Đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
1	40	40.000	20.000	1.000.000	-	17.707	-	1.000.000	-	17.983	-
2	41	40.000	28.000	1.000.000	-	44.270	8.270	1.000.000	-	45.223	9.223
3	42	40.000	32.000	1.000.000	-	75.527	55.527	1.000.000	-	78.028	58.028
4	43	40.000	32.000	1.004.000	4.000	111.194	99.194	1.004.000	4.000	116.486	104.486
5	44	40.000	32.000	1.005.665	1.545	145.312	141.312	1.005.821	1.601	154.506	150.506
6	45	40.000	39.200	1.005.807	-	185.295	185.295	1.006.141	-	200.515	200.515
7	46	40.000	39.200	1.005.952	-	226.155	226.155	1.006.479	-	248.961	248.961
8	47	40.000	39.200	1.006.071	-	266.624	266.624	1.006.835	-	300.019	300.019
9	48	40.000	39.200	1.006.193	-	307.805	307.805	1.007.211	-	353.852	353.852
10	49	40.000	39.200	1.111.454	105.199	451.470	451.470	1.113.419	105.811	516.458	516.458
11	50	40.000	40.000	1.112.569	-	492.092	492.092	1.119.657	-	583.085	583.085
12	51	40.000	40.000	1.113.694	-	533.028	533.028	1.126.238	-	653.459	653.459
13	52	40.000	40.000	1.114.831	-	574.294	574.294	1.133.181	-	727.852	727.852
14	53	40.000	40.000	1.115.980	-	615.920	615.920	1.140.506	-	806.579	806.579
15	54	40.000	40.000	1.126.334	9.195	667.128	667.128	1.159.949	11.716	901.700	901.700
16	55	40.000	40.000	1.127.598	-	709.663	709.663	1.168.746	-	990.821	990.821
17	56	40.000	40.000	1.128.874	-	752.683	752.683	1.178.027	-	1.085.492	1.085.492
18	57	40.000	40.000	1.130.162	-	796.251	796.251	1.187.819	-	1.186.211	1.186.211
19	58	40.000	40.000	1.131.464	-	840.433	840.433	1.292.787	-	1.292.787	1.292.787
20	59	40.000	40.000	1.246.091	113.312	998.610	998.610	1.524.830	119.604	1.524.830	1.524.830

Từ Năm HĐ thứ 21, các giá trị trong bảng được minh họa theo Lãi suất cam kết tối thiểu (theo quy định của pháp luật)

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
21	60	-	-	1.248.552	-	1.004.428	1.004.428	1.539.233	-	1.539.233	1.539.233
22	61	-	-	1.251.037	-	1.010.044	1.010.044	1.553.781	-	1.553.781	1.553.781
23	62	-	-	1.253.548	-	1.015.420	1.015.420	1.568.474	-	1.568.474	1.568.474
24	63	-	-	1.256.083	-	1.020.520	1.020.520	1.583.315	-	1.583.315	1.583.315
25	64	-	-	1.258.644	-	1.025.301	1.025.301	1.598.303	-	1.598.303	1.598.303
26	65	-	-	1.261.230	-	1.029.730	1.029.730	1.613.442	-	1.613.442	1.613.442
27	66	-	-	1.263.843	-	1.033.775	1.033.775	1.628.732	-	1.628.732	1.628.732
28	67	-	-	1.266.481	-	1.037.397	1.037.397	1.644.174	-	1.644.174	1.644.174
29	68	-	-	1.269.146	-	1.040.548	1.040.548	1.659.772	-	1.659.772	1.659.772
30	69	-	-	1.271.837	-	1.043.155	1.043.155	1.675.525	-	1.675.525	1.675.525
31	70	-	-	1.274.556	-	1.045.121	1.045.121	1.691.435	-	1.691.435	1.691.435
32	71	-	-	1.277.301	-	1.046.319	1.046.319	1.707.505	-	1.707.505	1.707.505
33	72	-	-	1.280.074	-	1.046.589	1.046.589	1.723.736	-	1.723.736	1.723.736
34	73	-	-	1.282.875	-	1.045.744	1.045.744	1.740.129	-	1.740.129	1.740.129
35	74	-	-	1.285.704	-	1.043.593	1.043.593	1.756.685	-	1.756.685	1.756.685
36	75	-	-	1.288.561	-	1.039.929	1.039.929	1.773.408	-	1.773.408	1.773.408
37	76	-	-	1.291.446	-	1.034.523	1.034.523	1.790.297	-	1.790.297	1.790.297
38	77	-	-	1.294.361	-	1.027.113	1.027.113	1.807.356	-	1.807.356	1.807.356
39	78	-	-	1.297.304	-	1.017.366	1.017.366	1.824.585	-	1.824.585	1.824.585
40	79	-	-	1.300.277	-	1.004.826	1.004.826	1.841.986	-	1.841.986	1.841.986

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
41	80	-	-	1.303.280	-	988.861	988.861	1.859.561	-	1.859.561	1.859.561
42	81	-	-	1.306.313	-	968.616	968.616	1.877.312	-	1.877.312	1.877.312
43	82	-	-	1.309.376	-	942.938	942.938	1.895.241	-	1.895.241	1.895.241
44	83	-	-	1.312.470	-	910.356	910.356	1.913.349	-	1.913.349	1.913.349
45	84	-	-	1.315.595	-	869.018	869.018	1.931.638	-	1.931.638	1.931.638
46	85	-	-	1.318.751	-	816.589	816.589	1.950.109	-	1.950.109	1.950.109
47	86	-	-	1.321.938	-	750.052	750.052	1.968.766	-	1.968.766	1.968.766
48	87	-	-	1.325.157	-	665.446	665.446	1.987.609	-	1.987.609	1.987.609
49	88	-	-	1.328.409	-	557.465	557.465	2.006.641	-	2.006.641	2.006.641
50	89	-	-	1.331.693	-	418.898	418.898	2.025.863	-	2.025.863	2.025.863
51	90	-	-	1.243.281	-	243.281	243.281	2.045.277	-	2.045.277	2.045.277
52	91	-	-	1.048.523	-	48.523	48.523	2.064.885	-	2.064.885	2.064.885
53	92	-	-	-	-	(*)	-	2.084.689	-	2.084.689	2.084.689
54	93	-	-	-	-	-	-	2.104.692	-	2.104.692	2.104.692
55	94	-	-	-	-	-	-	2.124.894	-	2.124.894	2.124.894
56	95	-	-	-	-	-	-	2.145.298	-	2.145.298	2.145.298
57	96	-	-	-	-	-	-	2.165.907	-	2.165.907	2.165.907
58	97	-	-	-	-	-	-	2.186.721	-	2.186.721	2.186.721
59	98	-	-	-	-	-	-	2.207.744	-	2.207.744	2.207.744
Tổng cộng/ Cộng dồn		**800.000**	**740.000**	**-**	**233.252**	**-**	**-**	**2.207.744**	**242.731**	**2.207.744**	**2.207.744**

(*) Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực do GTTK hợp đồng không đủ để chi trả các Khoản khấu trừ hàng tháng.

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm [1]

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị: 1000 Đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
1	40	40.000	-	40.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	556	2.472	2.472
2	41	40.000	-	40.000	12.000	-	12.000	28.000	-	28.000	580	2.617	2.615
3	42	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	604	2.744	2.740
4	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	628	2.979	2.968
5	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	652	3.243	3.224
6	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	676	3.511	3.481
7	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	3.818	3.777
8	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	724	4.130	4.073
9	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	748	4.485	4.409
10	49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	772	4.874	4.775
11	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	796	5.309	5.181
12	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820	5.819	5.658
13	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	6.397	6.197
14	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	7.064	6.819
15	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	7.815	7.519
16	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	8.633	8.282
17	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	9.524	9.111

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
18	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	869	10.003
19	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	10.982
20	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	12.085
Từ Năm HĐ thứ 21, các giá trị trong bảng được minh họa theo Lãi suất cam kết tối thiểu (theo quy định của pháp luật)													
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư [2]			Phí quản lý hợp đồng [3]	Phí bảo hiểm rủi ro	
		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư minh họa [4]
21	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	-	13.336
22	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	1.224
Tổng cộng/ Cộng dồn		**120.000**	**-**	**120.000**	**40.000**	**-**	**40.000**	**80.000**	**-**	**80.000**	**15.886**	**86.304**	**130.932**

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm [1]

2.2 Minh họa về quyền lợi theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

Đơn vị: 1000 Đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
1	40	40.000	20.000	1.000.000	-	17.707	-	1.000.000	-	17.983	-
2	41	40.000	28.000	1.000.000	-	44.270	8.270	1.000.000	-	45.223	9.223
3	42	40.000	32.000	1.000.000	-	75.527	55.527	1.000.000	-	78.028	58.028
4	43	-	-	1.000.000	-	74.128	62.128	1.000.000	-	78.617	66.617
5	44	-	-	1.000.000	-	72.394	68.394	1.000.000	-	78.950	74.950
6	45	-	-	1.000.000	-	69.961	69.961	1.000.000	-	79.012	79.012
7	46	-	-	1.000.000	-	67.130	67.130	1.000.000	-	78.749	78.749
8	47	-	-	1.000.000	-	63.566	63.566	1.000.000	-	78.142	78.142
9	48	-	-	1.000.000	-	59.548	59.548	1.000.000	-	77.130	77.130
10	49	-	-	1.000.000	-	54.467	54.467	1.000.000	-	75.662	75.662
11	50	-	-	1.000.000	-	48.873	48.873	1.000.000	-	73.670	73.670
12	51	-	-	1.000.000	-	42.687	42.687	1.000.000	-	71.053	71.053
13	52	-	-	1.000.000	-	35.838	35.838	1.000.000	-	67.716	67.716
14	53	-	-	1.000.000	-	28.250	28.250	1.000.000	-	63.554	63.554
15	54	-	-	1.000.000	-	19.831	19.831	1.000.000	-	58.444	58.444
16	55	-	-	1.000.000	-	10.505	10.505	1.000.000	-	52.267	52.267
17	56	-	-	1.000.000	-	190	190	1.000.000	-	44.896	44.896
18	57	-	-	-	-	(*)	-	1.000.000	-	36.203	36.203
19	58	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	26.024	26.024

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
20	59	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	14.148	14.148
Từ Năm HĐ thứ 21, các giá trị trong bảng được minh họa theo Lãi suất cam kết tối thiểu (theo quy định của pháp luật)											
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư [2]	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến [4]			
				Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Tri ân/ Duy trì hợp đồng/ Đặc biệt	Giá trị tài khoản [5]	Giá trị hoàn lại [6]
21	60	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	37	37
22	61	-	-	-	-	-	-	-	-	(*)	-
Tổng cộng/ Cộng dồn		**120.000**	**80.000**	-	-	-	-	-	-	-	-

(*) Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực do GTTK hợp đồng không đủ để chi trả các Khoản khấu trừ hàng tháng.

Ghi chú:
[1] Các số liệu minh họa trên đây là dựa trên giả định rằng toàn bộ phí bảo hiểm dự tính đã được đóng đầy đủ, đúng hạn và Người được bảo hiểm có sức khỏe bình thường theo tiêu chuẩn của Công ty. Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm của Sản phẩm Bán kèm.
[2] Phí bảo hiểm đem đi đầu tư sẽ được phân bổ vào GTTK cơ bản và GTTK đóng thêm.
[3] Phí quản lý hợp đồng trong trường hợp minh họa ở lãi suất đầu tư minh họa.
[4] Lãi suất đầu tư minh họa áp dụng là 5,5%/năm trong 20 Năm HĐ đầu tiên và lãi suất cam kết từ Năm HĐ thứ 21 trở đi. Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.
[5] GTTK bằng tổng của GTTK cơ bản và GTTK đóng thêm.
[6] Giá trị hoàn lại được xác định là GTTK cơ bản trừ đi Phí chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn (không nhỏ hơn 0) cộng với GTTK đóng thêm (nếu có). Khi BMBH có yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, Công ty sẽ chi trả Giá trị hoàn lại được xác định tại ngày chấm dứt hợp đồng, sau khi trừ các Khoản nợ (nếu có) cho BMBH.

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PHÚ HƯNG

MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG (*):

1. Kê khai thông tin

BMBH/NĐBH có nghĩa vụ cung cấp, kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác mọi thông tin theo yêu cầu của Phú Hưng Life trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm (bao gồm cả thông tin Bệnh có sẵn) để Phú Hưng Life đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho NĐBH.

Việc NĐBH được yêu cầu kiểm tra sức khỏe (nếu có) không thể thay thế cho nghĩa vụ kê khai thông tin của BMBH và NĐBH.

Trường hợp BMBH vi phạm nghĩa vụ cung cấp, kê khai thông tin, tùy từng trường hợp, Phú Hưng Life sẽ thẩm định lại rủi ro bảo hiểm và có thể từ chối hoặc chấp thuận bảo hiểm hoặc có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày BMBH nhận được Hợp đồng bảo hiểm, và với điều kiện chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm và/hoặc chưa có yêu cầu giải quyết Quyền lợi bảo hiểm, BMBH có quyền thay đổi yêu cầu bảo hiểm hoặc từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm.

Trong trường hợp từ chối tham gia bảo hiểm, Phú Hưng Life sẽ hoàn lại khoản Phí bảo hiểm đã đóng, không có lãi, sau khi trừ đi các khoản chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Nghĩa vụ đóng phí:

BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên. Từ Năm hợp đồng thứ tư (04) trở đi, BMBH có thể đóng phí linh hoạt.

Sau khi kết thúc Thời gian gia hạn đóng Phí bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu:

- Trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên: (i) Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đủ vào Ngày đến hạn đóng phí; (ii) Giá trị tài khoản hợp đồng không đủ để thanh toán (các) Khoản khấu trừ hàng tháng do BMBH đã thực hiện việc rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản.
- Sau ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên: Giá trị tài khoản hợp đồng không đủ để thanh toán Khoản khấu trừ hàng tháng.

4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

Việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc BMBH hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản Phí bảo hiểm đã đóng.

(*) BMBH vui lòng lưu ý các quy định trong Hợp đồng để đảm bảo quyền lợi và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Các nội dung trên chỉ mang tính tham khảo, chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các quy định khác được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
Tôi, người ký tên dưới đây, cam đoan và xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm.	1. Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Đại lý bảo hiểm có tên bên đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc và Điều khoản, Quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm trong tài liệu minh họa này. 2. Tôi cam kết các thông tin cá nhân là do chính tôi/ chúng tôi cung cấp một cách trung thực và chịu mọi trách nhiệm liên quan nếu khai báo không trung thực. Tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm được phát hành trên cơ sở Tôi đảm bảo tất cả các thông tin cung cấp tại Đơn yêu cầu bảo hiểm là đầy đủ và chính xác. Thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ có thể dẫn đến việc Quyền lợi bảo hiểm sẽ không được chi trả và Hợp đồng có thể bị chấm dứt. 3. Tôi hiểu GTTK hợp đồng phụ thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng và số tiền rút ra. Vì vậy GTTK hợp đồng thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi ở Bảng minh họa. 4. Tôi hiểu rõ Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu không đóng đủ các khoản Phí bảo hiểm cơ bản trong 3 năm đầu tiên hoặc GTTK không đủ để chi trả các Khoản khấu trừ hàng tháng cho dù các khoản Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đủ theo Bảng minh họa, và Tôi có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. 5. Tôi hiểu rằng Phí quản lý hợp đồng, Phí bảo hiểm rủi ro sẽ được trừ vào mỗi Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng từ Giá trị tài khoản hợp đồng. 6. Tôi hiểu và đồng ý rằng Tài liệu minh họa này: (i) chỉ là một phần của Hợp đồng bảo hiểm; (ii) chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư; và (iii) chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang và chữ ký của BMBH. Tôi/ Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung Tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm. 7. Tôi hiểu rằng việc tham gia hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
Ngày in: 20/03/2026 - 09:02:19 Chữ ký: _____ Thach Tran Mã số đại lý: thach.tran2	Ngày ký: _____ Chữ ký: _____ Nguyễn Văn A